Vocabulary:

- harvest /hɑː(r)vɪst/ (v) - thu hoạch, gặt
- herd /hɜː(r)d / (v) - chăn (trâu, bò)
- dry /drɑɪ/ (v) - phơi khô (lúa...)
- load /ləʊd/ (v) - chất lên, tải
- transport /ˈtrænspɔːt/ (v) - vận chuyển
- buffalo-drawn cart (n) - xe bò (kéo)
- explore /ɪkˈsplɔː(r)/ (v) - khám phá
- envious /ˈenvɪəs/ (v) - ghen tị

LIVEWORKSHEETS